



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba vào ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Đến ngày 14 tháng 06 năm 2023, Cổ phiếu của Công ty hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP theo thông báo số 1947/TB-SGDHN ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại 02973 856 947
- Fax 02973 853 804

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao các loại.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Trần Sử Anh Huy
Ông Trần Hữu Du
Ông Trương Thanh Hiếu
Ông Nguyễn Văn Cường
Ông Phạm Minh Tuấn
Ông Nguyễn Ngọc Minh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Quang Khánh
Bà Mã Hồng Phương
Ông Trần Quốc Khánh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Cường
Ông Văn Ngọc Lưu

Giám đốc
Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Cong ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

ÔNG NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 070/2024/BCKT-CT.00070

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Can Tho Branch • Tel: +84 292 3827 888 • Fax: +84 292 3823 209 • Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn
A1-28, Road 6, Cong An Residence, Thanh Loi Area • Phu Thu Ward • Cai Rang District • Can Tho City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.748.987.654	52.049.053.081
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.830.891.099	3.687.237.173
Tiền	111		1.830.891.099	3.687.237.173
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.590.946.453	13.309.966.523
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	10.082.806.133	13.358.207.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	33.600.000	356.923.516
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	465.232.760	585.528.443
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(990.692.440)	(990.692.440)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	22.208.682.796	33.804.739.680
Hàng tồn kho	141		22.514.812.917	34.119.063.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(306.130.121)	(314.323.962)
Tài sản ngắn hạn khác	150		118.467.306	1.247.109.705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	42.074.835	46.876.670
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.200.233.035
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	76.392.471	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

M.S.C.N: 02
A
C.A.

107

NG
PH
BAO
HA
LƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.372.638.532	31.753.269.584
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		23.465.241.986	27.583.548.797
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	23.349.032.970	27.464.336.961
Nguyên giá	222		153.333.794.301	153.222.321.574
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.984.761.331)	(125.757.984.613)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	116.209.016	119.211.836
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.837.173)	(77.834.353)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		302.196.546	564.520.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	42.374.988	273.132.369
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	259.821.558	291.388.418
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.121.626.186	83.802.322.665

JOA
C
ACH
KIẾ
FCI
CHI
CI
PÁN

88-C
TY
AN
BI
TIỀN
G-T.K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		13.410.726.001	32.123.011.058
Nợ ngắn hạn	310		13.410.726.001	32.123.011.058
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	818.749.268	1.129.766.889
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	322.400	327.259.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	163.733.296	94.172.839
Phải trả người lao động	314		3.233.199.486	4.659.198.180
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	248.294.511	374.161.885
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	8.267.601.449	23.043.153.464
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	678.825.591	2.495.297.901
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

8998

ÔNG T

HIỆM H

M.T.O.

IẾT

NHÀ

N TH

3-TB

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

M.S.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.710.900.185	51.679.311.607
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	47.710.900.185	51.679.311.607
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.043.036.238	7.043.036.238
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		663.865.244	4.632.276.666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		663.865.244	4.632.276.666
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.121.626.186	83.802.322.665

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	60.943.501.143	92.197.830.423
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.943.501.143	92.197.830.423
Giá vốn hàng bán	11	6.2	51.466.206.896	73.284.448.219
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.477.294.247	18.913.382.204
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.360.112.030	2.514.195.392
Chi phí tài chính	22	6.4	1.114.484.295	1.570.264.019
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.058.186.766	1.312.923.188
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.660.597.019	2.692.197.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.269.947.082	9.324.083.102
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		792.377.881	7.841.032.733
Thu nhập khác	31	6.7	34.886.090	169.074.588
Chi phí khác	32	6.8	14.679.177	58.392.700
Lợi nhuận khác	40		20.206.913	110.681.888
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		812.584.794	7.951.714.621
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	1.350.820.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	31.566.860	(28.159.312)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		781.017.934	6.629.053.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	166	1.158

QUÁCH VIỆT HÙNG

Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		812.584.794	7.951.714.621
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.229.779.538	4.037.133.605
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(8.193.841)	(1.769.732)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.285.229	151.925.691
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.068.566.231)	(2.074.539.797)
Chi phí lãi vay	06		1.058.186.766	1.312.923.188
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.026.076.255	11.377.387.576
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.871.847.158	(1.850.272.179)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.604.250.725	1.222.781.248
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.054.321.192)	(305.826.459)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		235.559.216	80.056.562
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.058.186.766)	(1.312.923.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(165.301.333)	(1.529.627.003)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.933.625.000)	(2.581.752.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.526.299.063	5.099.824.333
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(111.472.727)	(6.503.376.768)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	131.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.068.566.231	1.950.221.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.957.093.504	(4.421.336.971)

M.S.C.N. 1076
 T.Y. HÂN BÌ TIỀN
 T.K.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	35.680.102.610	62.914.447.261
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(50.455.654.625)	(57.416.933.671)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.564.481.733)	(4.380.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.340.033.748)	1.117.513.590
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.856.641.181)	1.796.000.952
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.687.237.173	1.890.441.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		295.107	794.621
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.830.891.099	3.687.237.173

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba vào ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Đến ngày 14 tháng 06 năm 2023, Cổ phiếu của Công ty hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP theo thông báo số 1947/TB-SGDHN ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 232 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 271 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

489
CÔNG
NHIỆP
SMT
VIỆ
HINH
AN
VG-

1700
C
H. 17/23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở

5-01
TY
HUI
AN
NA
ANH
HO
TP.C

1107
ONG
SỐ PH
BAO
HÀ
V LUO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5-0C
TY
HƯ
AN
NA
ANH
HO
TP.C

86-0
Y
N
I
EN
T.KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	84.950.866	114.318.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	1.692.833.550	3.520.069.958
+ USD	39.018.510	39.399.966
+ EUR	14.088.173	13.448.322
	1.830.891.099	3.687.237.173

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	1.620,37	39.018.510
+ EUR	534,25	14.088.173
		53.106.683

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các khách hàng khác			
Condepols, S.A	70.650,79	1.701.271.023	2.924.827.844
American Bag and Burlap Company	39.177,13	943.385.170	2.038.339.835
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (vinafood 1)		-	1.565.496.979
Công ty Cổ phần Vina Tân Á		1.959.695.640	180.360.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Louis		5.039.402.300	3.835.720.440
Các khách hàng khác		439.052.000	2.813.461.906
		10.082.806.133	13.358.207.004

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Windmoller & Holscher Machinery K.S	-	210.167.518
Công ty TNHH Plastech	-	91.850.000
Các nhà cung cấp khác	33.600.000	54.905.998
	33.600.000	356.923.516

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.4 Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Bảo hiểm xã hội	105.647.744	-	123.355.872	-
Tạm ứng nhân viên	264.325.380	-	308.894.096	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	95.259.636	-	153.278.475	-
	465.232.760	-	585.528.443	-

5.5 Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i> Condepols, S. A	Trên 3 năm	990.692.440	-	990.692.440
		990.692.440	-	990.692.440

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Tại ngày 01/01/2023	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 31/12/2023	(990.692.440)
	(990.692.440)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.800.265.883	(278.674.962)	22.377.088.493	(286.868.803)
Công cụ dụng cụ	229.964.051	-	247.501.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.933.378.818	-	8.555.839.890	-
Thành phẩm	2.551.204.165	(27.455.159)	2.938.633.431	(27.455.159)
	22.514.812.917	(306.130.121)	34.119.063.642	(314.323.962)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	-	46.876.670
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.120.831	-
Chi phí bảo hiểm	22.954.004	-
	42.074.835	46.876.670

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	15.833.327	146.416.660
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	26.541.661	126.715.709
	42.374.988	273.132.369

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	22.886.398.036	124.587.990.479	4.345.034.568	1.402.898.491	153.222.321.574
Mua sắm trong năm	-	45.000.000	66.472.727	-	111.472.727
Tại ngày 31/12/2023	22.886.398.036	124.632.990.479	4.411.507.295	1.402.898.491	153.333.794.301
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	19.083.713.747	102.936.258.838	2.472.111.710	1.265.900.318	125.757.984.613
Khấu hao trong năm	356.635.624	3.579.576.666	214.755.564	75.808.864	4.226.776.718
Tại ngày 31/12/2023	19.440.349.371	106.515.835.504	2.686.867.274	1.341.709.182	129.984.761.331
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	3.802.684.289	21.651.731.641	1.872.922.858	136.998.173	27.464.336.961
Tại ngày 31/12/2023	3.446.048.665	18.117.154.975	1.724.640.021	61.189.309	23.349.032.970
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2023	13.659.912.144	78.668.683.886	2.199.069.677	1.086.869.686	95.614.535.393
Tại ngày 31/12/2023	13.659.912.144	78.668.683.886	2.199.069.677	1.086.869.686	95.614.535.393
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2023	3.802.684.289	21.651.731.641	1.872.922.858	136.998.173	27.464.336.961
Tại ngày 31/12/2023	3.446.048.665	18.117.154.975	1.724.640.021	61.189.309	23.349.032.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Tại ngày 31/12/2023	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	31.040.164	46.794.189	77.834.353
Khấu hao trong năm	3.002.820	-	3.002.820
Tại ngày 31/12/2023	34.042.984	46.794.189	80.837.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	119.211.836	-	119.211.836
Tại ngày 31/12/2023	116.209.016	-	116.209.016

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2023	-	46.794.189	46.794.189

Quyền sử dụng đất tại khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	3.605.200.000	-	3.605.200.000	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023.

- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 149.755 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 2,95% vốn điều lệ. Trong đó, có 49.255 cổ phiếu Công ty được Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên chia cổ tức bằng cổ phiếu (chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, số lượng 49.255 cổ phiếu).

- Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 588.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 5,38% vốn điều lệ. Trong đó, có 468.000 cổ phiếu Công ty được Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang chia cổ tức bằng cổ phiếu (chia cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu, số lượng: 48.000 cổ phiếu và chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, số lượng: 420.000 cổ phiếu).

- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 140.000 cổ phần, chiếm 3,05% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2023	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Hoàn nhập trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	291.388.418	457.046	(32.023.906)	259.821.558

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	-	151.500.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Ngọc Phát	214.896.000	138.705.600
Công ty Điện Lực Kiên Giang	27.460.800	124.152.300
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	275.550.000	-
Các nhà cung cấp khác	300.842.468	715.408.989
	818.749.268	1.129.766.889

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An	-	327.037.500
Các khách hàng khác	322.400	222.400
	322.400	327.259.900

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.327.647.243	(1.163.913.947)	163.733.296	-
Thuế xuất, nhập	-	7.475.589	(7.475.589)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.172.839	-	(165.301.333)	-	(71.128.494)
Thuế thu nhập cá nhân	-	223.611.757	(223.611.757)	-	-
Tiền thuê đất	-	145.283.526	(150.547.503)	-	(5.263.977)
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	94.172.839	1.707.018.115	(1.713.850.129)	163.733.296	(76.392.471)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	812.584.794	7.951.714.621
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	788.706.949	991.869.470
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.216.138.191)	(1.944.392.500)
Thu nhập chịu thuế	-	6.999.191.591
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	-	1.399.838.318
Thuế TNDN năm trước chuyển sang	-	(49.017.717)
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	1.350.820.601

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	-	28.727.307
Phải trả cổ tức	68.273.858	478.925
Các đối tượng khác - Phải trả khác	180.020.653	344.955.653
	248.294.511	374.161.885

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	8.267.601.449	8.267.601.449	23.043.153.464	23.043.153.464

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2023 VND
Ngân hàng Vietcombank	30.000.000.000	5 tháng	6%/năm	8.267.601.449

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.349.032.970 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	23.043.153.464	35.680.102.610	(50.455.654.625)	8.267.601.449

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.495.297.901	3.085.273.459
Trích quỹ trong năm	117.152.690	1.996.776.666
Sử dụng quỹ	(1.933.625.000)	(2.586.752.224)
Tại ngày 31 tháng 12	678.825.591	2.495.297.901

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	4.380.296.786	51.427.331.727
Lãi trong năm 2022	-	-	-	6.629.053.332	6.629.053.332
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.996.776.666)	(1.996.776.666)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.380.296.786)	(4.380.296.786)
Tại ngày 31/12/2022	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	4.632.276.666	51.679.311.607
Tại ngày 01/01/2023	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	4.632.276.666	51.679.311.607
Lãi trong năm 2023	-	-	-	781.017.934	781.017.934
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(117.152.690)	(117.152.690)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.632.276.666)	(4.632.276.666)
Tại ngày 31/12/2023	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	663.865.244	47.710.900.185

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang	17.437.900.000	43,59%	17.437.900.000	43,59%
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	3.181.600.000	7,96%	3.181.600.000	7,96%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ Công ty như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	4.632.276.666
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	117.152.690
	4.749.429.356

5.19 Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	1.620,37	1.163,24
Euro (EUR)	534,25	554,99

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	243.202.383	243.202.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	60.943.501.143	92.197.830.423

Công ty không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	51.466.206.896	73.286.217.951
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.769.732)
	51.466.206.896	73.284.448.219

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.353.731	5.829.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.064.212.500	1.944.392.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	291.545.799	563.973.777
	2.360.112.030	2.514.195.392

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.058.186.766	1.312.923.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.012.300	105.415.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.285.229	151.925.691
	1.114.484.295	1.570.264.019

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	220.366.019	934.606.757
Chi phí vận chuyển	679.325.366	884.242.021
Chi phí bán hàng khác	760.905.634	873.348.964
	1.660.597.019	2.692.197.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.709.104.224	6.610.023.608
Chi phí quản lý khác	2.560.842.858	2.714.059.494
	8.269.947.082	9.324.083.102

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	124.318.182
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	131.818.182
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(7.500.000)
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	16.363.636	16.363.636
Các khoản thu nhập khác	18.522.454	28.392.770
	34.886.090	169.074.588

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.679.177	58.392.700
	14.679.177	58.392.700

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	31.566.860	(28.159.312)
	31.566.860	(28.159.312)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.895.073.903	50.640.114.166
Chi phí nhân công	20.211.827.142	25.157.069.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.229.779.538	4.037.133.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.898.501	6.417.732.895
Chi phí khác	2.017.902.245	2.007.496.839
	62.557.481.329	88.259.547.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	781.017.934	6.629.053.332
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(117.152.690)	(1.996.776.666)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	663.865.244	4.632.276.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	166	1.158

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	35.680.102.610	62.914.447.261

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	50.455.654.625	57.416.933.671

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thưởng	1.886.849.433	2.075.956.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

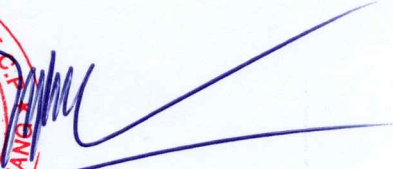
Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Chia cổ tức	2.005.358.500	1.909.450.050
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Chia cổ tức	1.768.757.500	1.684.164.750
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	Chia cổ tức	460.000.000	438.000.000

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 222 00237
Fax : +84 28 222 00265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 292 3827 888
Fax : +84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn